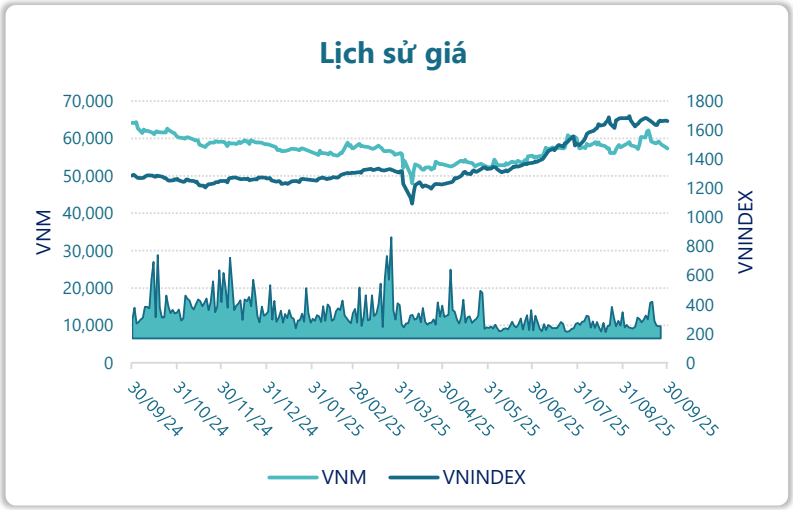
FireAnt

CTCP Sữa Việt Nam (HSX: VNM)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**60,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	64,351
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	47,972
SL cổ phiếu LH	2,089,955,445
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,480,520
% sở hữu nước ngoài	49.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	125,397
P/E	14.4
EPS	4,160

DT thuần

Q3/25

16,953

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 228| 1.4%

YoY: ▲ 1,416| 9.1%

LN sau thuế

Q3/25

2,511

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 22.0| 0.9%

YoY: ▲ 108| 4.5%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

18.9%

+/- YoY: ▼ 0.5%

DT thuần

9T 2025

46,612

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 306| 0.7%

LN sau thuế

9T 2025

6,586

tỷ VNĐ

YoY: ▼720| -9.9%

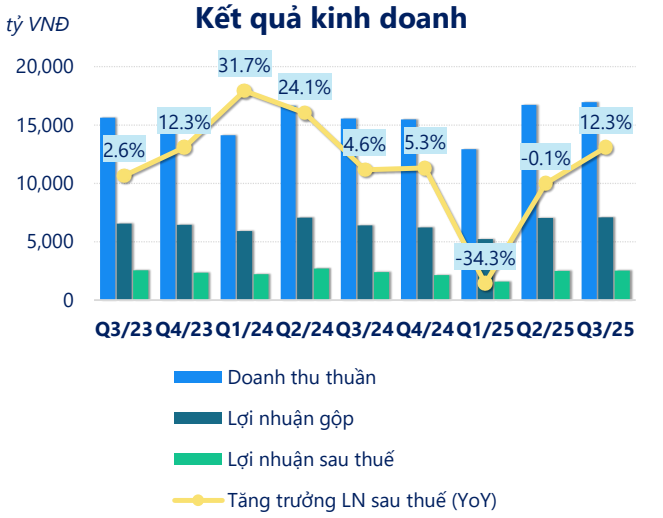
ROE

Q3/25

23.8%

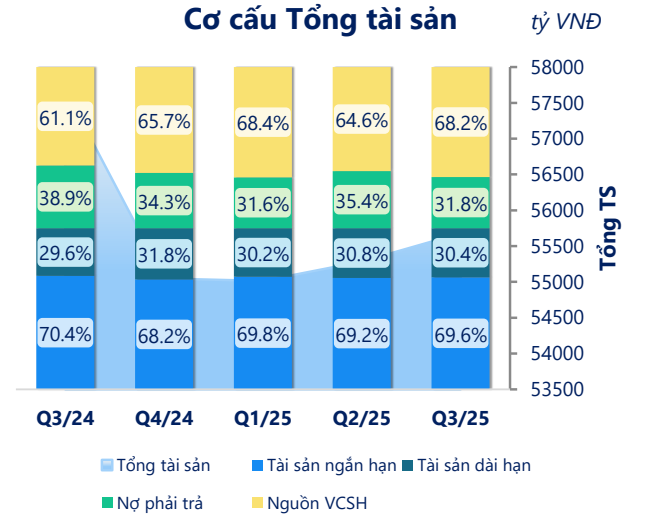
+/- YoY: ▼ 4.0%

Kết quả kinh doanh



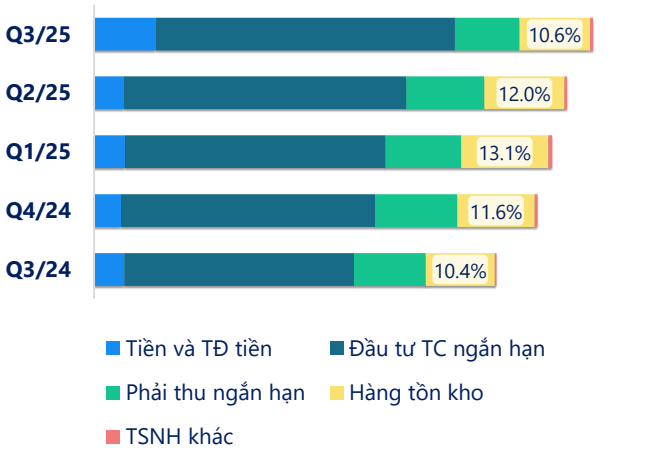
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



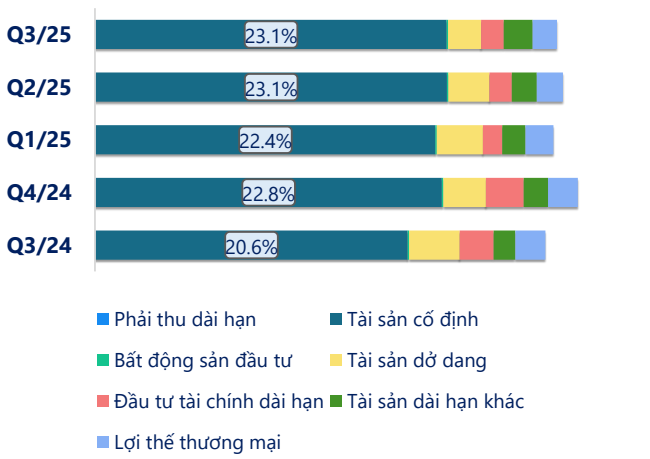
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



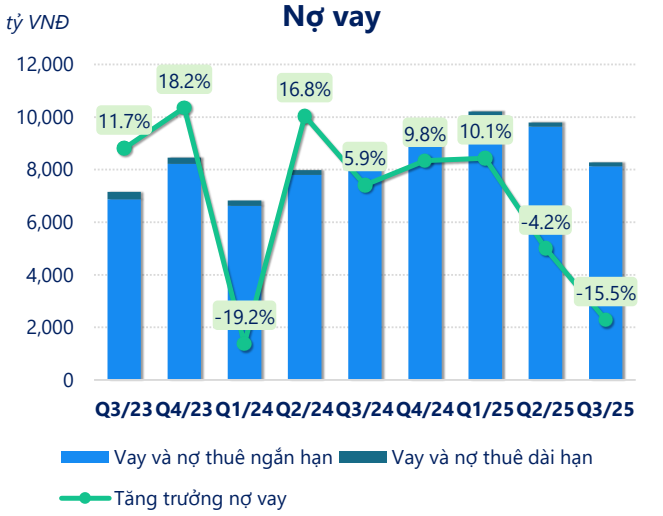
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



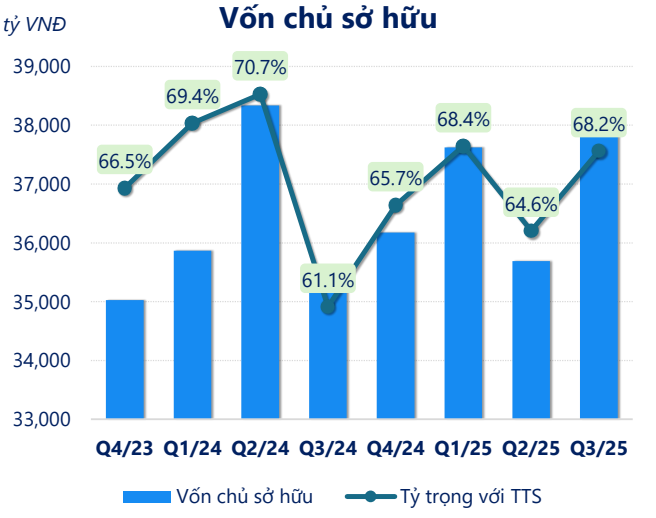
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



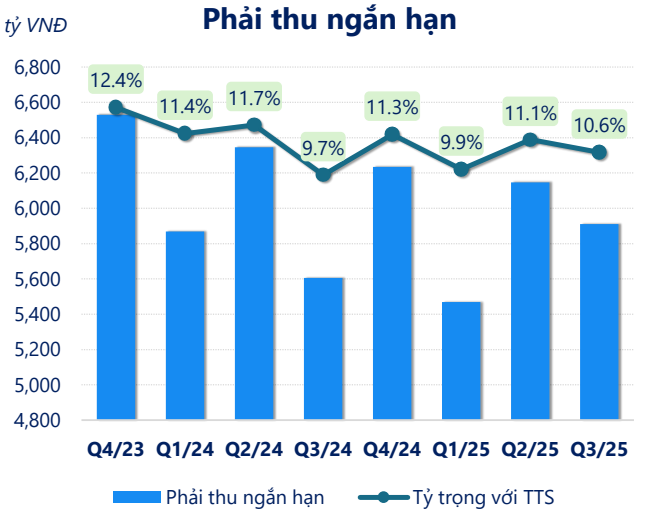
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



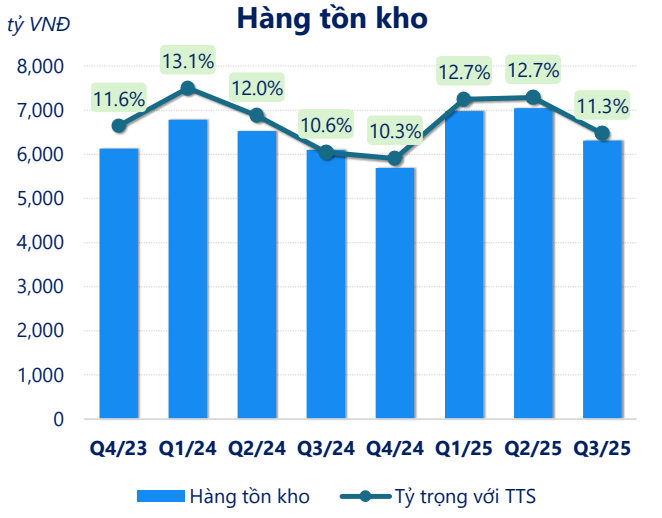
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



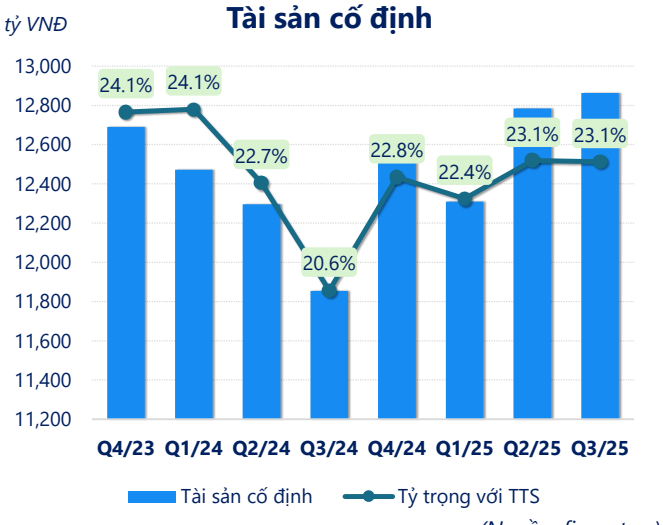
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



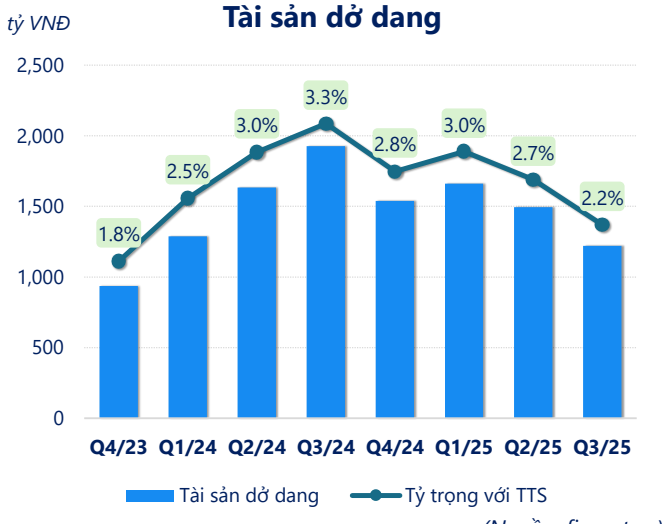
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



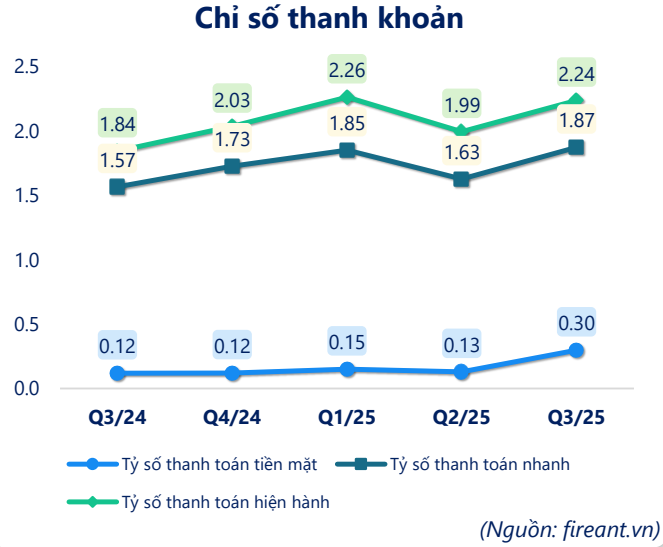
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



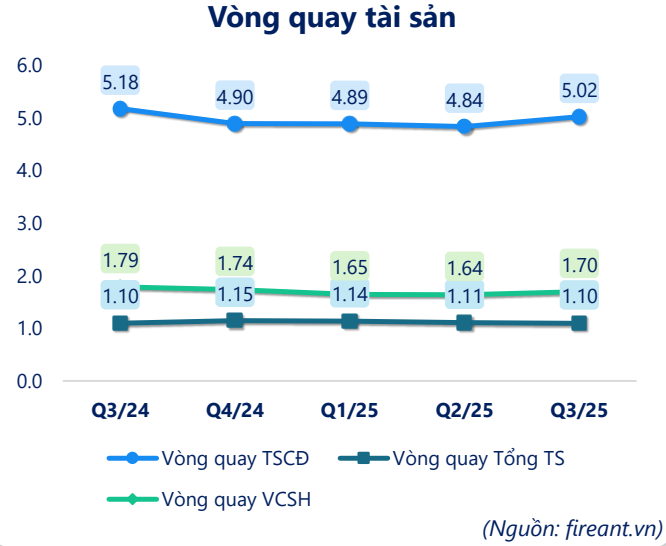
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**57,677**	**55,049**	**55,014**	**55,283**	**55,678**
Tài sản ngắn hạn	**40,582**	**37,554**	**38,408**	**38,255**	**38,747**
Tiền và tương đương tiền	2,616	2,226	2,538	2,498	5,154
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25,983	23,260	23,171	22,249	21,134
Phải thu ngắn hạn	5,606	6,234	5,469	6,147	5,911
Hàng tồn kho	6,103	5,687	6,979	7,048	6,309
Tài sản ngắn hạn khác	274	147	251	312	239
Tài sản dài hạn	**17,095**	**17,495**	**16,606**	**17,028**	**16,931**
Phải thu dài hạn	16.6	17.6	18.4	20.5	21.1
Tài sản cố định	11,854	12,551	12,310	12,785	12,863
Bất động sản đầu tư	54.1	53.6	53.1	52.6	52.2
Tài sản dở dang	1,926	1,540	1,662	1,495	1,221
Đầu tư tài chính dài hạn	1,279	1,373	709	813	820
Tài sản dài hạn khác	827	885	838	908	1,063
Lợi thế thương mại	1,138	1,076	1,015	954	892
Nợ phải trả	**22,433**	**18,875**	**17,391**	**19,596**	**17,725**
Nợ ngắn hạn	**22,021**	**18,460**	**16,982**	**19,191**	**17,328**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8,291	9,115	10,060	9,637	8,125
Phải trả người bán ngắn hạn	3,667	3,874	3,916	4,334	3,494
Nợ dài hạn	412	415	410	405	397
Vay và nợ thuê dài hạn	158	158	154	152	148
Nguồn vốn chủ sở hữu	**35,244**	**36,174**	**37,622**	**35,687**	**37,953**
Vốn chủ sở hữu	**35,244**	**36,174**	**37,622**	**35,687**	**37,953**
Vốn điều lệ	20,900	20,900	20,900	20,900	20,900
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)